

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.222.770.614	458.096.993.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21.836.149.213	1.924.252.006
1 Tiền	111		21.836.149.213	1.924.252.006
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.700.956.641	444.499.298.997
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	314.568.531.871	314.568.531.871
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	177.901.602.873	176.921.562.449
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.000.000.000	12.000.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	103.501.338.743	126.450.138.743
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(229.270.516.846)	(185.440.934.066)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.757.794.096	2.757.794.096
1 Hàng tồn kho	141		2.757.794.096	2.757.794.096
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.927.870.664	8.915.648.028
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.927.870.664	8.915.648.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		867.469.523.653	887.016.954.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.530.000	46.530.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Tài sản cố định	220		626.303.571.129	644.361.879.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	618.704.504.902	636.358.746.094
- Nguyên giá	222		1.050.144.728.229	1.050.144.728.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(431.440.223.327)	(413.785.982.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	7.599.066.227,00	8.003.133.212
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.563.613.198)	(8.159.546.213)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	134.815.753.463	134.815.753.463
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		134.815.753.463	134.815.753.463
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	106.027.275.728	107.441.350.466
1 Đầu tư vào công ty con	251		38.450.000.000	38.450.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.900.000.000	96.900.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.322.724.272)	(27.908.649.534)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		276.393.333	351.441.180
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	276.393.333	351.441.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.692.294.267	1.345.113.947.542

03
 C
 ĐẦU TƯ
 XUẤT
 NHẬP
 KHẨU
 ĐỒNG DƯƠNG
 PH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		963.071.683.564	942.931.742.061
I. Nợ ngắn hạn	310		962.571.683.564	942.431.742.061
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.680.484.298	27.595.294.173
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.028.869.820	1.028.869.820
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.132.747.863	5.131.508.656
4 Phải trả người lao động	314		576.288.683	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	260.279.710.195	238.819.251.962
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.094.871.852	6.924.324.609
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	662.778.710.853	662.932.492.841
II. Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	500.000.000	500.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16;17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.620.610.703	402.182.205.481
I. Vốn chủ sở hữu	410		316.620.610.703	402.182.205.481
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(537.778.249.297)	(452.216.654.519)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(452.022.463.112)	(117.144.156.156)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(85.755.786.185)	(335.072.498.363)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.692.294.267	1.345.113.947.542

Người lập biểu


 Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng


 Trần Thanh Đăng



010
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 CÔNG
 NHẬP
 KHẨU
 ĐÔNG
 DƯƠNG
 THÀNH
 PHỐ
 HỒ
 CHÍ
 MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho Quý 1/2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		34.287.327.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			45.851.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			34.241.476.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	17.100.734.989	34.145.749.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(17.100.734.989)	95.726.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	233.121.922	179.143.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.736.157.033	23.842.445.074
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			22.073.598.807
8. Chi phí bán hàng	25		404.066.985	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	46.747.949.116	2.152.475.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(85.755.786.201)	(25.720.050.957)
11. Thu nhập khác	31	VI.06		6.396.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	(16)	93.984.944
13. Lợi nhuận khác	40		16	(87.588.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(85.755.786.185)	(25.807.639.901)

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Ngày 29 Tháng 04 Năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho Quý 1/2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(84.593.810.260)	(25.807.639.901)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		18.058.308.177	8.427.194.467
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		45.243.657.520	7.471.293.731
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42.744.000)	134.406.629
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05			1.568.133.389
- Chi phí lãi vay	06		21.736.157.033	22.073.598.807
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(19.886.515.887)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		401.568.470	(6.019.528.765)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		67.200.194.458	22.091.879.812
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			2.573.738.498
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(47.614.874.302)	5.432.942.013
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(75.047.847)	102.061.332
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			394.954.874
- Tiền lãi vay đã trả	14			(568.949.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.911.840.779	24.007.098.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(260.490.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(260.490.000)



Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 1/2026 kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	7.931.917.107
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(493)	(23.190.763.116)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(493)	(15.258.846.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.911.840.286	8.487.762.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.924.252.006	2.064.523.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.921	236.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	21.836.149.213	10.552.523.551

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Ngày 29 Tháng 04 Năm 2026



1010
CÔNG
CỔ P
TỰ C
ẤT NH
ÔNG
PHỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 06 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 07 tháng 11 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm tài chính trước so sánh được với số liệu của năm tài chính này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 15 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23 nhân viên).

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết và 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	Tài chế phế liệu	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%
<i>b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp</i>						
Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%	41%	41%
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%	45%	45%

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương lại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Phường Trung An, Tỉnh Đồng Tháp.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Tỉnh Tây Ninh.



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt qua giá trị ghi sổ ban đầu.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập khác hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.



13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

110
NG
PH
CÔNG
NHẬP
G DI
HỆ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
21.472.250.762	1.558.390.543
363.898.451	365.861.463
21.836.149.213	1.924.252.006

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Năng Lượng Đại Dương
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÂN VIỆT
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sứ Sống Việt
- Các khách hàng khác

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Số cuối năm	Số đầu năm
314.568.531.871	327.773.877.722
3.060.202.500	3.060.202.500
28.775.084.219	28.775.084.219
78.764.351.312	78.764.351.312
65.795.067.165	65.795.067.165
138.173.826.675	151.379.172.526

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát
- Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina
- Các nhà cung cấp khác

b. Dài hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
177.901.602.873	176.921.562.449
57.304.300.072	57.304.300.072
17.117.497.680	17.117.497.680
7.208.263.619	7.208.263.619
31.532.388.787	31.532.388.787
64.739.152.715	63.759.112.291

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dị phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con + Công ty Cổ phần CL	38.450.000.000 (1)	(*) 12.931.841.132 12.931.841.132		38.450.000.000 (11.517.896.970) (11.517.896.970)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú + Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	96.900.000.000 (2)	(*) 16.390.883.140 13.531.657.131		96.900.000.000 (16.390.752.564) (13.531.630.235)
- Đầu tư vào đơn vị khác	29.250.000.000 (2)	(*) 2.859.226.009		29.250.000.000 (2.859.122.329)
Cộng	135.350.000.000		29.322.724.272	135.350.000.000 (27.908.649.534)

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801380059 cấp lần đầu ngày 21/01/2015 và các giấy phép thay đổi, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần CL 38.450.000.000 đồng, tương ứng 3.845.000 cổ phần, chiếm 51,27% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316301839 cấp lần đầu ngày 01/06/2020 và các giấy phép thay đổi, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu Tư Hạ Tầng và Phát Triển Năng Lượng Mới 67.650.000.000 đồng, tương ứng 6.765.000 cổ phần, chiếm 41% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316292856 cấp lần đầu ngày 27/05/2020 và các giấy phép thay đổi, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương 29.250.000.000 đồng, chiếm 45% vốn điều lệ.



5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
a. Ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần CL (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản cho bên liên quan vay theo Hợp đồng số 01-2023/HĐVT/CL-DD ngày 04/09/2023 và các phụ lục liên quan với lãi suất 0%/năm. Thời hạn cho vay đến 31/12/2024, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	103.501.338.743	-	126.450.138.743	-
- Tạm ứng	-	-	22.948.800.000	-
+ Trần Kim Sa	-	-	22.948.800.000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	57.648.971.564	-	57.648.971.564	-
+ Trần Kim Sa	(1) 38.476.642.564	-	38.476.642.564	-
+ Trần Cửu Long	(1) 14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuấn An	(1) 4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Trần Kim Cương	(1) -	-	-	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot	(2) -	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-	-	-	-
+ Các khoản khác	(3) 83.049.000	-	83.049.000	-
- Phải thu khác	45.852.367.179	-	45.852.367.179	-
+ Nguyễn Thị Kim Anh	(4) -	-	-	-
+ Nguyễn Văn Hợp	(5) 22.219.000.036	-	22.219.000.036	-
+ Các khoản khác	23.633.367.143	-	23.633.367.143	-
b. Dài hạn	46.530.000	-	46.530.000	-
- Kỳ cược, ký quỹ	46.530.000	-	46.530.000	-
Cộng	103.547.868.743	-	126.496.668.743	-

Ghi chú:

(1) Khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (Thuyết minh V.18)

(2) Khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/CNCP ngày 26/09/2024 và Phụ lục hợp đồng kèm theo. Tuy nhiên đến ngày lập báo cáo này, khoản phải thu này vẫn chưa được thu hồi toàn bộ. Ban điều hành Công ty và ông Nguyễn Văn Hợp đã ký kết thỏa thuận thế chấp tài sản bảo lãnh nợ vào ngày 05/05/2025, sử dụng 2.590.000 cổ phần của Công ty Cổ phần CL (thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Hợp) để đảm bảo cho khoản phải thu này.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot về khoản hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

	Ngày 31/03/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	372.420.899.050	(247.028.116.846)	372.302.731.907	(173.683.334.066)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu về cho vay	12.000.000.000	(6.000.000.000)	12.000.000.000	(6.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	(6.000.000.000)	12.000.000.000	(6.000.000.000)
- Phải thu khách hàng	314.568.531.871	(229.270.516.846)	314.568.531.871	(167.683.334.066)
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Tân Việt	78.764.351.312	(45.662.578.407)	78.764.351.312	(45.662.578.407)
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương	28.775.084.219	(13.553.974.948)	28.775.084.219	(13.553.974.948)
+ Công ty TNHH R2Sonic LLC	10.756.435.007	(7.529.504.505)	10.756.435.007	(7.529.504.505)
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sức Sống Việt	65.795.067.165	(32.696.561.190)	65.795.067.165	(32.696.561.190)
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Công nghệ Sao Việt	47.860.343.828	(27.273.091.393)	47.860.343.828	(21.818.473.114)
+ Các đối tượng khác	82.617.250.340	(102.554.806.403)	82.617.250.340	(46.422.241.902)
- Phải thu khác	45.852.367.179	(11.757.600.000)	45.734.200.036	-
+ Nguyễn Văn Hợp	22.219.000.036	-	22.219.000.036	-
+ Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot		(11.757.600.000)	23.515.200.000	-
+ Các đối tượng khác	23.633.367.143	-	-	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)	-	-	-	-
- Kỳ quỹ	-	-	-	-
- Trả trước người bán	-	-	-	-
Cộng	372.420.899.050	(247.028.116.846)	372.302.731.907	(173.683.334.066)

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	249.442.660	-	249.442.660	-
- Thành phẩm	1.304.343.536	-	1.304.343.536	-
- Hàng hóa	1.204.007.900	-	1.204.007.900	-
Cộng	2.757.794.096	-	2.757.794.096	-

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém hoặc mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN				
<i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>			134.815.753.463	134.815.753.463
- Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An			91.657.388.812	91.657.388.812
- Xây dựng cơ bản dở dang - Lò Heniken			24.428.182.833	24.428.182.833
- Sửa chữa lớn TSCĐ - Hệ thống lò hơi			18.730.181.818	18.730.181.818
Cộng			134.815.753.463	134.815.753.463

(*) Dự án xây dựng cơ bản Nhà máy xử lý rác thải Long An đã được cấp có thẩm quyền của Công ty thông qua chủ trương đầu tư và triển khai theo các nghị quyết/quyết định liên quan.

31
 CI
 U T U
 KHUAT
 DON
 Y PH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	56.060.132.205	993.676.532.081	408.063.943	1.050.144.728.229
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	56.060.132.205	993.676.532.081	408.063.943	1.050.144.728.229
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	24.420.527.447	388.957.390.745	408.063.943	413.785.982.135
2. Tăng trong kỳ	1.458.906.735	16.195.334.457	-	17.654.241.192
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.458.906.735	16.195.334.457	-	17.654.241.192
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	25.879.434.182	405.152.725.202	408.063.943	431.440.223.327
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu năm	31.639.604.758	604.719.141.336	-	636.358.746.094
2. Số dư cuối kỳ	30.180.698.023	588.523.806.879	-	618.704.504.902

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 403.324.313.280 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 403.324.313.2801 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.18).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 66.853.350.777 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 31.419.415.526 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	8.159.546.213	8.159.546.213
2. Tăng trong kỳ	404.066.985	404.066.985
- Khấu hao tăng trong kỳ	404.066.985	404.066.985
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	8.563.613.198	8.563.613.198
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	8.003.133.212	8.003.133.212
2. Số dư cuối kỳ	7.599.066.227	7.599.066.227

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>		
<i>b. Dài hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.474.556	174.361.102
- Chi phí cải tạo văn phòng	130.918.777	177.080.078
- Chi phí khác		
Cộng	276.393.333	351.441.180

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	15.945.264.999		15.945.264.999	
- Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi Trường Bình Dương	2.776.991.810		2.776.991.810	
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc		(*)	1.404.400.000	(*)
- Các nhà cung cấp khác	6.958.227.489	(*)	7.468.637.364	(*)
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	25.680.484.298		27.595.294.173	

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Công ty TNHH MTV Khí Công nghệ Bảo Toàn	1.000.000.000	1.000.000.000
- CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT ĐÁ KHÔ NHP	28.869.820	28.869.820
<i>b. Dài hạn</i>		
Cộng	1.028.869.820	1.028.869.820

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	5.131.508.746	1.239.117		5.132.747.863
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	485.429.839	1.239.117		486.668.956
Thuế khác	4.646.078.907			4.646.078.907
	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối kỳ
b. Phải thu				
Thuế khác				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	260.279.710.195	238.819.251.962
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	250.470.601.843	128.976.193.848
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	9.809.108.352	109.388.512.660
- Chi phí khác	-	454.545.454
b. Dài hạn		
Cộng	260.279.710.195	238.819.251.962

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.094.871.852	6.924.324.609
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	4.570.014.757	4.484.019.477
- Phải trả khác	2.524.857.095	2.440.305.132
+ Lãi chậm trả BHXH	2.524.857.095	2.440.305.132
+ Các đối tượng khác (1)	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	500.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	500.000.000
- Phải trả về mượn tiền (2)		

Ghi chú:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	664.258.820.383			493	40.410.000	662.932.492.841
a.1 Vay ngắn hạn	239.279.823.022			493	40.410.000	239.239.413.515
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	35.162.000.000	(*)				35.162.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	3.795.199.672	(*)				3.795.199.672
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	33.398.214.828	(*)		493		33.398.215.321
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)		(*)				
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	27.028.000.002	(*)				27.028.000.002
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	23.398.785.996	(*)				23.398.785.996
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	47.030.000.000	(*)				47.030.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	22.005.775.175	(*)				22.005.775.175
- Velotrade Management Limited (9)	17.603.269.500	(*)			40.410.000	17.562.859.500
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (10)	29.858.577.849	(*)				29.858.577.849
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	123.498.886.845					122.212.968.810
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	112.978.570.000	(*)				112.978.570.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (12)	10.520.316.845	(*)	1.285.918.035			9.234.398.810



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Cộng

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thâm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi chú:

(1) Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp
Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Số cuối năm	Số đầu năm
35.162.000.000	35.162.000.000
3.795.199.672	3.795.199.672
33.398.214.828	33.398.215.321
27.028.000.002	27.028.000.002
23.398.785.996	23.398.785.996
47.030.000.000	47.030.000.000
22.005.775.175	22.005.775.175
17.603.269.500	17.562.859.500
29.858.577.849	29.858.577.849
1.480.110.516	1.480.110.516
300.000.000.000	300.000.000.000
540.759.933.538	540.719.524.031

Tài sản đảm bảo

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận.

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại TP. Hồ Chí Minh.

- Hệ thống lò hơi công suất 15.000kg/h lắp đặt tại Công ty TNHH Mai Vĩnh - Xã An Long, TP. Hồ Chí Minh.

- Hệ thống lò hơi công suất 2 tấn hơi/giờ lắp đặt tại Nhà máy bao bì savinex - TP. Hồ Chí Minh;

- Lò đầu tái nhiệt công suất 2.500.000 Kcal/h lắp đặt tại Nhà máy cao su Nhật Nam - xã Bầu Bàng, TP. Hồ Chí Minh;

- Lò đầu tái nhiệt công suất 3.000.000 Kcal/h lắp đặt tại Nhà máy cao su Cửa Paris của Cty CP Cao su Phước Hòa - xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

- Hệ thống lò hơi công suất 18 tấn/h lắp đặt tại Công ty CP Giấy Đồng Tiến Long An - KCN Thái Hòa, tỉnh Tây Ninh.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HĐTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại TP. Hồ Chí Minh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ; Hệ thống cấp nhiệt; Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò hơi 20 tấn /giờ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; (i) Thương mại mìn cưa, đăm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cưa, tro trấu, bã mía, đăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cưa, tro trấu, bã mía, đăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.
- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tin dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt, thương mại than đá và mìn cưa. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngân hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Bên bảo lãnh**
Các cá nhân là bên liên quan
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hem. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Đồng Nai;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (8) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;
- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo gộp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Khoản phát hành phát sinh từ các đợt tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Bảo lãnh cá nhân:

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện than dung nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương, lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Quyền sử dụng đất toa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

Các cá nhân là bên liên quan

- (12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.

- (13) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaitlease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuê này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Bảo lãnh cá nhân.

- (14) Xem thuyết minh V.17.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2026

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường				
a.1 Ngắn hạn				
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13,5%/năm	2 năm	2 năm
	300.000.000.000			
a.2 Dài hạn				
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-			
Cộng	<u>300.000.000.000</u>			
b. Trái phiếu chuyển đổi				
	-			
	<u>300.000.000.000</u>			

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công
Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông
Dương

Tài sản đảm bảo

- Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lắp đặt tại KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ;
- Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ lắp đặt tại KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ;
- Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/h cho mỗi hệ sấy lắp đặt tại KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh;
- Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi lắp đặt tại KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh;
- Hệ thống cô đặc nước hèm lắp đặt tại Nhà máy CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất, có địa chỉ tại KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, TP. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

- Hệ thống sấy và lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân, có địa chỉ tại KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh.

PHỤ
ÔN
TỨC
CÔ
CÔ
310

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(117.144.156.156)	737.254.703.844
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lợi nhuận trong năm trước		-	(335.072.498.363)	(335.072.498.363)
Số dư tại ngày 31/12/2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(452.216.654.519)	402.182.205.481
Số dư tại ngày 01/01/2026	798.398.860.000	56.000.000.000	(452.216.654.519)	402.182.205.481
- Tăng vốn trong năm (*)		-		-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	(85.561.594.778)	(85.561.594.778)
Số dư tại ngày 31/03/2026	798.398.860.000	56.000.000.000	(537.778.249.297)	316.620.610.703

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	798.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	798.398.860.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.398.860.000	798.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	798.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	79.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	79.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	79.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- Đô la Mỹ (USD)	71,40	74,70

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
a. Tổng doanh thu		34.287.327.763
- Doanh thu bán hàng hóa		4.190.886.428
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		30.096.441.335
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	45.851.376
- Chiết khấu thương mại		45.851.376
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.241.476.387
c. Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.875.505.388
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.100.734.989	30.270.244.312
Cộng	17.100.734.989	34.145.749.700

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.122	179.143.274
- Lãi chuyển nhượng Công ty con	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.954.800	178.800.886
- Doanh thu tài chính khác		-
- Lãi Thoái vốn công ty con		
Cộng	233.121.922	357.944.160

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2026</u>	<u>Quý 1 năm 2025</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	21.736.157.033	22.073.598.807
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		313.207.515
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	1.414.074.738	1.348.001.529
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	23.150.231.771	23.734.807.851

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ
- Các khoản khác

Cộng

7. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý tài sản cố định
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính
- Tiền bồi thường cho bên thứ ba
- Chi phí dở dang dự án Turbin không thực hiện được
- Các khoản khác

Cộng

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) cho thu nhập chịu thuế TNDN

- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế
- + Lỗ từ các năm trước chuyển sang
- + Thu nhập miễn thuế

- Tổng thu nhập tính thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- + Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

	<i>Quý 1 năm 2026</i>	<i>Quý 1 năm 2025</i>
	-	-
	46.747.949.116	2.191.215.844
- Chi phí nhân viên quản lý	532.324.556	926.290.789
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.385.426	60.539.361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	839.416.782	315.174.357
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	45.243.657.520	663.964.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.098.832	223.125.040
- Chi phí bằng tiền khác	66.000	2.121.988
	-	-
	-	6.396.000
	-	6.396.000
	-	-
	84.551.963	-
	-	-
	-	93.984.944
	84.551.963	93.984.944
	-	13.889.055.661
	215.750.487	1.305.022.715
	16.814.824.410	11.554.219.685
	39.497.671	3.575.577.436
	-	2.677.190
	17.070.072.568	30.326.552.687
	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
	-	-
	-	-
	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
	-	(63.727.333.025)
	-	-
	(85.755.786.185)	-
	-	-
	-	-



10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Quý I năm 2026</u>	<u>Quý I năm 2025</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
- Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	(63.727.333.025)
+ Thu nhập miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	7.931.917.107
- Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	-
Cộng	7.931.917.107	7.931.917.107

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</u>	<u>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	493	(23.190.763.116)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính	-	-
Cộng	493	(23.190.763.116)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị

Nguyễn Thanh Quang
 Trần Kim Sa
 Trần Kim Cương
 Yang Tuấn An
 Trần Cửu Long
 Trần Thị Hồng
 Trần Ngọc Phụng
 Yang Hý An
 Công ty Cổ phần CL
 Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú
 Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương
 Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát,
 Kế toán trưởng và Người công bố thông tin

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
 Thành viên Hội đồng quản trị
 Phụ trách quản trị Công ty
 Người có liên quan của người nội bộ
 Người có liên quan của người nội bộ
 Người có liên quan của người nội bộ
 Người có liên quan của người nội bộ
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa		38.476.642.564
Trần Kim Cương		-
Yang Tuấn An		4.704.800.000
Trần Cửu Long		14.384.480.000
Hoàn ký quỹ		
Trần Kim Sa		
Trần Kim Cương		
Bán hàng hóa, dịch vụ		363.092.741
Công ty Cổ phần CL		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú		
Mua hàng hóa, dịch vụ		403.713.739
Công ty Cổ phần CL		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương		
Thanh toán tiền hàng		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	-	
b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)		
Trả tiền mượn		
Công ty Cổ phần CL	-	
Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	-	40.750.000.000
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)		17.500.000.000
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)		5.250.000.000
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)		67.760.000.000
Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	-	
Trần Kim Sa		
Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ		
Trần Thị Hồng		

Mượn tiền		
Nguyễn Thanh Quang		-
Trần Kim Sa		
Trần Kim Cương		-
Trả tiền mượn		
Nguyễn Thanh Quang		-
Trần Kim Sa		-
Yang Tuấn An		-
Yang Hỷ An		-
Tạm ứng		
Trần Kim Sa	22.948.800.000	27.384.889.355
Thu hồi tạm ứng		
Trần Kim Sa	-	2.477.000.000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
Nguyễn Mạnh Hiếu	Chủ tịch hội đồng quản trị		
Nguyễn Thanh Quang	Thành viên HĐQT		82.500.000
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT - kiêm Tổng Giám đốc	81.346.154	83.653.846
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	68.076.923	65.384.615
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	68.076.923	71.153.846
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng (từ ngày bổ nhiệm 01/12/2024)	49.269.231	
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Vũ Thị Chính	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		266.769.231	302.692.308

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	9.068.430.839	9.068.430.839
Công ty Cổ phần CL		
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)		
Công ty Cổ phần CL		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	45.929.190.000	45.929.190.000
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	61.425.442.564	61.425.442.564
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương		
Công ty Cổ phần CL		
Nguyễn Văn Hợp		
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CHAILEASE		
Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11)		
Công ty Cổ phần CL	1.249.282.817	1.249.282.817
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương		
Phải trả khác (Thuyết minh V.14)		
Trần Kim Sa		
Nguyễn Thanh Quang		
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	120.343.211.442	120.343.211.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Công ty Cổ phần CL	156.976.000.000	156.976.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Trần Kim Sa	7.551.097.850	7.551.097.850
Trần Kim Cương	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuấn An	-	-

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	-	-
Giá vốn	17.100.734.989	-	17.100.734.989
Lợi nhuận gộp	(17.100.734.989)	-	(17.100.734.989)

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2025, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán riêng đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 412.222.770.614 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 617.292.140.853 VND (xem Thuyết minh V.16). Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban điều hành Công ty đang tích cực thương thảo với các tổ chức tín dụng về việc thu xếp giãn các khoản nợ vay quá hạn, đồng thời cũng nhận được cam kết của một số cổ đông, chủ nợ lớn sẽ đảm bảo duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Ngày 29 Tháng 04 Năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL
JOINT STOCK COMPANY**

**Separate financial statements
Quarter 01 2026**



SEPARATE FINACIAL REPORT

As at 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 1/2025	Quarter 01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		412.222.770.614	458.096.993.127
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	21.836.149.213	1.924.252.006
1 Cash	111		21.836.149.213	1.924.252.006
2 Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
III. Current accounts receivable	130		378.700.956.641	444.499.298.997
1 Short-term trade receivables	131	V.02	314.568.531.871	314.568.531.871
2 Short-term prepayments to suppliers	132	V.03	177.901.602.873	176.921.562.449
3 Other short-term receivables	136	V.05	103.501.338.743	126.450.138.743
4 Provision for short-term doubtful debts	137		(229.270.516.846)	(185.440.934.066)
5 Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	V.06	2.757.794.096	2.757.794.096
1. Inventories	141		2.757.794.096	2.757.794.096
2 Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.927.870.664	8.915.648.028
1 Short-term prepaid expenses	151	V.10	-	-
2 Value added tax deductibles	152		8.927.870.664	8.915.648.028
B. NON-CURRENT ASSETS	200		867.469.523.653	887.016.954.415
I. Long-term receivables	210		46.530.000	46.530.000
1 Long-term loan receivables	215		-	-
2 Other long-term receivables	216	V.05	46.530.000	46.530.000
II. Fixed assets	220		626.303.571.129	644.361.879.306
1. Tangible fixed assets	221	V.08	618.704.504.902,00	636.358.746.094
- Cost	222		1.050.144.728.229	1.050.144.728.229
- Accumulated depreciation	223		(431.440.223.327)	(413.785.982.135)
2. Leased fixed assets	224	V.09	7.599.066.227,00	8.003.133.212
- Cost	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Accumulated depreciation	226		(8.563.613.198)	(8.159.546.213)
III. Investment properties	230		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.07	134.815.753.463	134.815.753.463
1 Construction in progress	242		134.815.753.463	134.815.753.463
V. Long-term investments	250	V.04	106.027.275.728	107.441.350.466
1 Investments in subsidiaries	251		38.450.000.000	38.450.000.000
2 Investments in associates, joint ventures	252		96.900.000.000	96.900.000.000
3 Provisions for long-term investments	254		(29.322.724.272)	(27.908.649.534)
VI. Other long-term assets	260		276.393.333	351.441.180
1 Long-term prepaid expenses	261	V.10	276.393.333	351.441.180
2 Deffered income tax assets	262		-	-
TOTAL ASSETS	270		1.279.692.294.267	1.345.113.947.542

Form B01a -DN

SEPARATE FINANCIAL REPORT

As at 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 1/2025	Quarter 01/2026
C. LIABILITIES	300		963.071.683.564	942.931.742.061
I. Current liabilities	310		962.571.683.564	942.431.742.061
1 Short-term trade payables	311	V.11	25.680.484.298	27.595.294.173
2 Short-term prepayments from customers	312	V.12	1.028.869.820	1.028.869.820
3 Taxes and other payables to State budget	313	V.13	5.132.747.863	5.131.508.656
4 Payables to employees	314		576.288.683	-
5 Short-term accrued expenses	315	V.14	260.279.710.195	238.819.251.962
6 Other short-term payables	319	V.15	7.094.871.852	6.924.324.609
7 Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.16	662.778.710.853	662.932.492.841
II. Long-term liabilities	330		500.000.000	500.000.000
1 Other long-term payables	337	V.15	500.000.000	500.000.000
2 Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.16;17	-	-
3 Deferred income tax liabilities	341		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		316.620.610.703	402.182.205.481
I. Owner's equity	410		316.620.610.703	402.182.205.481
1. Contributed capital	411	V.18	798.398.860.000	798.398.860.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		798.398.860.000	798.398.860.000
2 Share premium	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11 Undistributed earnings	421		(537.778.249.297)	(452.216.654.519)
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		(452.022.463.112)	(117.144.156.156)
- Undistributed post-tax profit of current period	421b		(85.755.786.185)	(335.072.498.363)
12 Capital expenditure fund	422		-	-
II. Funding sources and other funds	430		-	-
TOTAL RESOURCES	440		1.279.692.294.267	1.345.113.947.542

29 April 2026

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng

General Director



Trần Kim Sa

SEPARATE INCOME STATEMENT

As at 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Quarter 01/2026	Quarter 1/2025
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01		34.287.327.763
2. Revenue deductions	02			45.851.376
3. Net revenues from sales and services rendered	10			34.241.476.387
4. Cost of goods sold	11	VI.02	17.100.734.989	34.145.749.700
5. Gross profits from sales and services rendered	20		(17.100.734.989)	95.726.687
6. Financial income	21	VI.03	233.121.922	179.143.274
7. Financial expenses	22	VI.04	21.736.157.033	23.842.445.074
+ Including: Interest expenses	23			22.073.598.807
8. Selling expenses	25		404.066.985	
9. General and administration expenses	26	VI.05	46.747.949.116	2.152.475.844
10. Net profits from operating activities	30		(85.755.786.201)	(25.720.050.957)
11. Other income	31	VI.06		6.396.000
12. Other expenses	32	VI.07	(16)	93.984.944
13. Net other profits	40		16	(87.588.944)
14. Net accounting profit before tax	50		(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09		
16. Deferred corporate income tax expenses	52			
17. Profits after corporate income tax	60		(85.755.786.185)	(25.807.639.901)

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng

29 April 2026
General Director



Trần Kim Sa

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

As at 31/03/2026

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		(84.593.810.260)	(25.807.639.901)
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		18.058.308.177	8.427.194.467
- (Reversal of provisions)/provisions	03		45.243.657.520	7.471.293.731
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		(42.744.000)	134.406.629
- (Gains)/losses on investing activities	05		-	1.568.133.389
- Interest expenses	06		21.736.157.033	22.073.598.807
- Other adjustments	07		-	(19.886.515.887)
3. Operating profit before changes in working capital	08		401.568.470	(6.019.528.765)
- (Increase)/decrease in receivables	09		67.200.194.458	22.091.879.812
- (Increase)/decrease in inventories	10		-	2.573.738.498
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(47.614.874.302)	5.432.942.013
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(75.047.847)	102.061.332
- (Increase)/decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	394.954.874
- Corporate income tax paid	15		-	(568.949.140)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		19.911.840.779	24.007.098.624
II. Cash flows from investing activities				
1 Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	(260.490.000)
2 Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3 Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	-
4 Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		-	-
5 Payments for investments in other entities	25		-	-
6 Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	-
7 Interest and dividends received	27		-	-
Net cash flows from investing activities	30			(260.490.000)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

As at 31/03/2026

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
III. Cash flows from financial activities				
1 Proceeds from issue of shares and capital contribution	31		-	-
2 Payments for share returns and repurchases	32		-	-
3 Proceeds from borrowings	33		-	-
4 Repayments of borrowings	34		-	7.931.917.107
5 Finance lease principal repayments	35		(493)	(23.190.763.116)
6 Dividends paid	36		-	-
Net cash flows from financial activities	40		(493)	(15.258.846.009)
Net cash flows during the year	50		19.911.840.286	8.487.762.615
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		1.924.252.006	2.064.523.965
Effect of exchange rate fluctuations	61		56.921	236.971
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	VII	21.836.149.213	10.552.523.551

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Trần Thanh Đăng

29 April 2026

General Director



Tran Kim Sa

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

As at 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company was converted from Indochina Import-Export Industrial Investment Company Limited according to the 19th amended Business Registration Certificate dated 14/06/2016. The company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0310103090, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 25/06/2010 and amended for the 33rd time on 06/03/2024.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is: 798.398.860.000 VND

Contributed charter capital as at April 31, 2026: 798.398.860.000 VND

Head office: No.110 Cao Thắng Street, Bàn Cờ Ward, Ho Chi Minh City

The Company's shares are currently listed on the Ha Noi Stock Exchange under the code "DDG"

2. Operating industry

Production, commerce, services

3. Principal activities

Production of gas, distribution of gaseous fuels through mains (main); Manufacture and supply of steam, hot water, air conditioning and ice; Collection of non-hazardous waste; Collection of hazardous waste; Treatment and disposal of non-hazardous waste; Treatment and disposal of hazardous waste; Remediation activities and other waste management services; Demolition; Site preparation; Building completion and finishing; Wholesale of food; Wholesale of other machinery and equipment; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of construction materials and other installation supplies; Manufacture of other food products n.e.c.; Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal; Manufacture of steam generators, except central heating hot water boilers; Manufacture of bearings, gears, gearing and driving elements; Manufacture of malt liquors and malt; Manufacture of engines and turbines, except aircraft, vehicle and cycle engines; Manufacture of electric lighting equipment; Manufacture of fluid power equipment; Other specialized wholesale n.e.c.; Other manufacturing n.e.c.; Construction of other civil engineering projects; Non-specialized wholesale trade; Machining; treatment and coating of metals; Warehousing and storage; Trading of own or rented property and land use rights.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect separate financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this separate financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the separate financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. Number of employees

As at 31 March 2026 the Company has 23 employees (As at 01 January 2026, the Company has 15 employees).

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY
No. 110 Cao Thang Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

Separate financial statements
Quarter 01/2026

8. Company's structure

As at 30 June September 01 (one) representative office and 01 (one) transaction office. Details are as follows:

a. Subsidiaries

Name	Address	Principal activities	Quarter 1/2025		Quarter 01/2026	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
CL Joint Stock Company (*)	Lot 2.9A6, Street No. 06, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.	Scrap Recycling	51,27%	51,27%	51,27%	51,27%

b. Associates, joint ventures

Name	Address	Principal activities	Quarter 1/2025		Quarter 01/2026	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	No. 19, Street No. 32, Rio Vista, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	41%	41%	41%	41%
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	12B Floor, Cienco 4 Building, 180 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	45%	45%	45%	45%

8. Company's structure (Tiếp theo)

c. Branches

Name	Address
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company in Binh Duong	Lot E, Street No. 8, Song Than 1 Industrial Zone, Di An Ward, Ho Chi Minh City.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Tho Industrial Zone, Trung An Ward, Dong Thap Province.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Lot 2.9A6, Street No. 6 - Tra Noc 2 Industrial Zone, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Xuan A Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City.
Branch of Indochine Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Hoa Thuan II Hamlet, Hiep Hoa Commune, Tay Ninh Province.

d. Representative office

Name	Address
Representative Office of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	110 Cao Thang, Ward 04, 03 District, Ho Chi Minh City.



II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the separate financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company adopts the Vietnamese Corporate Accounting System, which was guided under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 promulgated by the Ministry of Finance and the subsequent guiding, supplemental, and amending Circulars.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The separate financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the enterprise must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency account;

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;
- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

a. Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

Provision for impairment of financial investments: doubtful debts and held to maturity investments whose nature is similar to doubtful debts to create or revert the allowance for doubtful debts. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded to administrative expenses within a period.

With regard to held to maturity investments, if it fails to make provisions for doubtful debts as prescribed, the Company must evaluate the recovery. If it is evident that a part or all of investment is unable to recover, the accountant shall record the losses to financial expenses within the period. In case it is unreliable to determine the losses, the Company is entitled not to record them to revaluation of investment, but the recovery of investment must be reported on the financial statements.

b. Investments in subsidiaries

Subsidiaries are those entities in which the Company has control over the financial and operating policies to gain economic benefits from such activities, generally evidenced by holding more than half of voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company control entity or not.

Investments in subsidiaries are initially recorded at costs of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

c. Investments in associates, joint ventures

Associates are the entities that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates is initially recorded at cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

d. Investments in other entities

Investment in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

e. Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities

Provision for investments in subsidiaries, associate and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in subsidiaries, associates and other entities is calculated based on the lost of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value can not be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries, associates and other entities.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;



- Intercompany receivables: Receivables between the parent entity and its subordinate units that do not have legal status and are dependent for accounting purposes.
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the times in which the financial statements are prepared as prescribed, the Company must re-evaluate trade receivables derived from foreign currencies (excluding prepayments to suppliers, if at the time of reporting there solid evidence about the seller cannot provide goods, services and company will have to take back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered monetary denominated in foreign currencies) are foreign currency-buying rates of the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

Allowance for doubtful debts: doubtful debts are created or reverted the allowance for doubtful debts when preparing financial statements. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded in administrative expenses within the period. With regard to doubtful debts for several years, if the enterprise fails to collect payment of debts regardless of all measures taken and he client has insolvency the Company shall sell that debts to debt and assets trading company or eliminate doubtful debts account on the accounting records (according to regulations and charter of the company).

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Assets acquired by the company for production, use, or sale should not be presented as inventory on the balance sheet but are presented as long-term assets, including:

- Work-in-progress that has a production or turnover period exceeding one normal operating cycle;
- Materials, equipment, and spare parts with a storage period of more than 12 months or exceeding one normal operating cycle.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

Estimated depreciation year

03
NG T
PHÃ
ÔNG
NHẬP
G DU
Ồ H

- Buildings and structures	05 - 30
- Machinery and equipment	03 - 15
- Office equipment	03 - 06

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Computer software

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated in a straight line method for 05 years.

c. Accounting principles for finance leased fixed assets

A lease is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

Finance leased assets are recognized as assets and finance lease liabilities on the balance sheet at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments at the commencement of the lease.

Lease payments for finance leases are divided into finance costs and principal repayment. Finance costs are calculated for each accounting period over the lease term based on a fixed interest rate applied to the outstanding lease liability.

Finance leased assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful life, similar to assets owned by the company, or over the lease term, whichever is shorter, as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Machinery and equipment	10

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principles of deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are determined at the tax rates that are expected to apply to the year when the asset is collected or the liability settled, based on tax rates that have effectiveness the date of financial statement.

8. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:



- Short-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services or tools and equipment that do not meet the conditions for asset recognition, and are expected to be used up within a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment;

- Long-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services more than a period exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment.

9. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;

- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;

- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or services.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;

- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-term;

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles of accounting of common bonds

Common bonds are recognized and accounted for as a liability of the entity from the date of issuance until the date of full settlement.

Bonds payable are reported on the balance sheet at their net carrying amount, which is calculated by taking the face value of the bonds and adjusting for any discounts or premiums.

Costs incurred to issue bonds are amortized over the life of the bonds using either the straight-line method or the effective interest method and are recognized as finance costs or capitalized. Initially, bond issuance costs reduce the carrying value of the bonds. Periodically, the amortized amount is added back to the carrying value of the bonds and recognized as finance cost or capitalized.

12. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital, share premium

The owner's equity is recognized at the actual capital contributions made by the owners and is tracked in detail for each organization and individual participating in the capital contribution.

For joint-stock companies, the share capital contributed by the shareholders is recorded at the actual price of the issue of shares, but is reflected in detail according to two separate criteria:

- The owner's equity is recognized at the par value of the shares;
- Share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares.

In addition, share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares when reissuing the treasury shares.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting date.

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

Parent companies are entitled to distribute profits to the owners which shall not exceed the undistributed post-tax profits on consolidated Financial statements after eliminating the impact of profits recorded from cheap purchase. Where the undistributed post-tax profits on consolidated financial statements is higher than the undistributed post-tax profits on financial statement of the parent companies and if the profits decided to distribute exceed the undistributed post-tax profits on separate financial statement, the parent companies make distribution after transferring profits from subsidiary companies to the parent companies.

When distributing profits, must consider non-monetary items in undistributed post-tax profits that may affect cash flow and ability to pay dividends, profits of Company.

13. Principles of revenues and income

a. Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The Company have transferred most of risks and benefits associated with ownership of products, goods to the buyer;
- The Company no longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Revenues are determined reliably;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs incurred from the sale transactions may be determined.

b. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

c. Revenue from rental

Revenue from leasing assets under operating lease contracts is recognized in the operating results using the straight-line method over the lease term.

d. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

e. Dividend and profit income



Dividend and profit income is recognized when the Company establishes its right to receive dividends and profits from its investment entities.

14. Accounting principles for revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products, goods
 - + Record a decrease in revenue on the current financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;
 - + Record a decrease in revenue on the next financial statements if the revenue deductions incur after reporting date.

The payable trade discount is the amount that the company sells at a discounted price to customers who buy goods in large volumes.

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

15. Accounting principles of cost of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, investment property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities... are recognized accordance with the revenue recognition principle and the prudence principle.

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

16. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

17. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

18. Principles of current and deferred income tax

Current income tax expense is calculated basing on taxable profit and income tax rate applied in the current year.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

20. Financial instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standard for financial instruments and guiding documents on the implementation of Accounting Standards of financial instruments are issued, the Board of Management decides not to present and describe financial instruments as prescribed in Circular No. 210/2009/TT-BTC in the accompanying financial statements.

21. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services (business segment), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

103
-G T
PHÃ
NG N
ÁP P
DƯ
HỒ

V. NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Currency: VND

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
Cash on hand	21.472.250.762	1.558.390.543
Cash at banks	363.898.451	365.861.463
Cộng	21.836.149.213	1.924.252.006

2. TRADE RECEIVABLES

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
<i>a. Short-term</i>	<i>314.568.531.871</i>	<i>327.773.877.722</i>
Heineken Vietnam Brewery Limited Company	3.060.202.500	3.060.202.500
Ocean Energy Development Investment Joint Stock Company	28.775.084.219	28.775.084.219
Tan Viet Service Co., Ltd	78.764.351.312	78.764.351.312
Suc Song Viet Import Export Trading Company Limited	65.795.067.165	65.795.067.165
Others	138.173.826.675	151.379.172.526
<i>b. Long-term</i>	-	-
<i>c. Receivables from related parties</i> (Details of this section are presented at Note VIII.1.c).		

3. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
<i>a. Short-term</i>	<i>177.901.602.873</i>	<i>176.921.562.449</i>
Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited	57.304.300.072	57.304.300.072
Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	17.117.497.680	17.117.497.680
Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	7.208.263.619	7.208.263.619
Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	31.532.388.787	31.532.388.787
Others	64.739.152.715	63.759.112.291
<i>b. Long-term</i>	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

110 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Quý I năm 2026

4. FINANCIAL INVESTMENT

	As at 31/03/2026		As at 01/01/2026	
	Historical cost	Fair value	Historical cost	Fair value
<i>Investments in other entities</i>				
- Investments in subsidiaries				
+ CL joint Stock Company	(1)	(*)	38.450.000.000	38.450.000.000
				(*)
- Investments in associates, joint ventures	(2)	(*)	96.900.000.000	96.900.000.000
+ Kim Minh Phu Technical Service Trading Company Limited			67.650.000.000	67.650.000.000
+ Minh Phuong Technical Services Company Limited	(2)	(*)	29.250.000.000	29.250.000.000
- Invest in other units			-	-
Total			135.350.000.000	135.350.000.000

Notes:

(*) At the reporting date, the Company has not determined the fair value of these investments for disclosure purposes due to the unavailability of listed prices in the securities market and/or the current accounting regulations and Vietnamese Accounting Standards lacking guidance on how to calculate fair value using valuation techniques.

1) On 28/06/2024, the Board of Directors issued Resolution No. 2806/2024/DDG/NQ-HDQT, approving the divestment plan for its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a contributed capital value of VND 47,950,000,000 (equivalent to 63.93% of CL Joint Stock Company's charter capital). During the first six months of the year, the Company partially divested 16% of its stake in CL Joint Stock Company, reducing its ownership to 68.93% of the charter capital.

On 26/09/2024, under Share Transfer Agreement No. 02/CNCP, the Company agreed to divest its stake in its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a contributed capital value of VND 44,800,000,000 (equivalent to 59.73% of CL Joint Stock Company's charter capital). During Quarter 03 2024, the Company partially divested 18.67% of its stake in CL Joint Stock Company, reducing its ownership to 51.26% of the charter capital.

(1) In accordance with Board Resolution No. 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT dated 23/02/2024, the company acquired VND 67,650,000,000, equivalent to 41% of the total charter capital of Kim Minh Phu Trading Technical Services Co., Ltd., and acquired VND 29,250,000,000, equivalent to 45% of the total charter capital of Minh Phuong Technical Services Co., Ltd. This acquisition was approved by the General Meeting of Shareholders in Resolution No. 01/2024/DDG/NQ-DHDCD on 21/05/2024.



5. OTHER RECEIVABLES

	As at 31/03/2026		As at 01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	103.501.338.743	-	103.501.338.743	-
Deposits	57.648.971.564	-	57.648.971.564	-
+ Tran Kim Sa (1)	38.476.642.564	-	38.476.642.564	-
+ Tran Cuu Long (1)	14.384.480.000	-	14.384.480.000	-
+ Yang Tuan An (1)	4.704.800.000	-	4.704.800.000	-
+ Tran Kim Cuong (1)	-	-	-	-
+ Depot Farming Marine Machinery Company Limited (2)	-	-	-	-
+ Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	-	-	-	-
+ Others (3)	83.049.000	-	83.049.000	-
Others	45.852.367.179	-	45.852.367.179	-
+ Nguyen Thi Kim Anh (4)	-	-	-	-
+ Nguyen Van Hop (5)	22.219.000.036	-	22.219.000.036	-
+ Others	23.633.367.143	-	23.633.367.143	-
Advances	-	-	-	-
b. Long-term	46.530.000	-	46.530.000	-
Deposits	46.530.000	-	46.530.000	-
Total	103.547.868.743	-	103.547.868.743	-

Notes:

(1) This is a deposit made for individuals (related parties) whose real estate assets were borrowed by the company to be used as collateral for a bank loan, in accordance with Board Resolution No. 0201/2023/NQ-DDG dated 05/01/2023 (see Note V.15).

(2) This is a deposit made to Depot Farming Marine Machinery Company Limited to fulfill the company's construction and installation contracts.

(3) This is the outstanding receivable from the divestment of Blue Globe Co., Ltd under the capital transfer agreement dated December 25, 2023, between the company and Mrs.Nguyen Thi Kim Anh.

6. INVENTORIES

	As at 31/03/2026		As at 01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	249.442.660	-	249.442.660	-
- Finished goods	1.304.343.536	-	1.304.343.536	-
- Merchandise inventories	1.204.007.900	-	1.204.007.900	-
Total	2.757.794.096	-	2.757.794.096	-

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
a. Work in progress	-	-
b. Construction in progress	91.657.388.812	91.657.388.812
- Long An waste treatment plant	91.657.388.812	91.657.388.812
Total	91.657.388.812	91.657.388.812

8. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipments	Total
I. Cost				
1. Opening balance	56.060.132.205	993.676.532.081	408.063.943	1.050.144.728.229
2. Increase	-	-	-	-
Purchases	-	-	-	-
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	56.060.132.205	993.676.532.081	408.063.943	1.050.144.728.229
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	24.420.527.447	388.957.390.745	408.063.943	413.785.982.135
2. Increase	1.458.906.735	16.195.334.457	-	17.654.241.192
- Depreciation for the period	1.458.906.735	16.195.334.457	-	17.654.241.192
3. Decrease	-	-	-	-
Disposal	-	-	-	-
4. Closing balance	25.879.434.182	405.152.725.202	408.063.943	431.440.223.327
III. Net book value				
1. Opening balance	31.639.604.758	604.719.141.336	-	636.358.746.094
2. Closing balance	30.180.698.023	588.523.806.879	-	618.704.504.902

Notes:

As at March 31, 2026, tangible fixed assets with a remaining value of VND 637.299.054.597 (As at December 31, 2025, VND 443,611,411,788) have been mortgaged at the Bank to secure the the Company's loan (See note V.18).

The original cost of the Company's fully depreciated but still in use tangible fixed assets as of December 31, 2025 is 31,856,454,380 VND (As of December 31, 2024, it is 31,856,454,380 VND).

9. INCREASE, DECREASE IN FINANCE LEASE ASSETS

Items	Machinery and equipment	Total
I. Cost		
1. Opening balance	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Increase	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	8.159.546.213	404.066.985
2. Increase	404.066.985	404.066.985
Depreciation for the year	404.066.985	404.066.985
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	8.563.613.198	8.563.613.198
III. Net book value		
1. Opening balance	8.003.133.212	15.758.612.440
2. Closing balance	7.599.066.227	7.599.066.227

10. PREPAID EXPENSES

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
<i>a. Short-term</i>		
- Tools and supplies		-
- Fire insurance, property risk insurance		-
- Others		-
<i>b. Long-term</i>	276.393.333	351.441.180
- Tools and supplies	145.474.556	-
- Office renovation cost	130.918.777	174.361.102
- Others	-	177.080.078
Total	276.393.333	351.441.180

11. TRADE PAYABLES

	<i>As at 31/03/2026</i>		<i>As at 01/01/2026</i>	
	<i>Value</i>	<i>Recoverable value</i>	<i>Value</i>	<i>Recoverable value</i>
<i>a. Short-term</i>	25.680.484.298		27.084.884.298	
- Quang Loc Import-Export Freight Forwarding Co., Ltd		(*)	1.404.400.000	(*)
- Binh Duong Water - Environment Joint Stock Company	2.776.991.810	(*)	2.776.991.810	(*)
- Heineken Vietnam Brewery Limited Company	15.945.264.999	(*)	15.945.264.999	(*)
- Others	6.958.227.489	(*)	6.958.227.489	(*)
<i>b. Long-term</i>	-	-	-	-
Total	25.680.484.298		27.084.884.298	

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

Note:

(*) As at 31/12/2025, and 01/01/2025, the company has overdue debts that have not been settled due to financial arrangements not being in place. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

12. PREPAYMENT FROM CUSTOMERS

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
<i>a. Short-term</i>	1.028.869.820	1.028.869.820
- Bao Toan Technology Gas One-Member Co., Ltd.	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tran Thi Hong	28.869.820	28.869.820
- Others		
<i>b. Long-term</i>	-	-
Total	1.028.869.820	1.028.869.820



13. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	<i>As at 01/01/2026</i>	<i>Payable in the period</i>	<i>Paid amounts in the period</i>	<i>As at 31/03/2026</i>
a. Payables	5.131.508.746	1.239.117		5.132.747.863
Value added tax	-	-	-	-
Corporate income tax				
Personal income tax	485.429.839	1.239.117		486.668.956
Other taxes	4.646.078.907			4.646.078.907
b. Receivables	-	-	-	-

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

14. ACCURED EXPENSES

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
a. Short-term	260.279.710.195	238.819.251.962
- Interest expense, late payment interest	250.470.601.843	128.976.193.848
- Accrued bond interest expense	9.809.108.352	109.388.512.660
- Others		454.545.454
b. Long-term	-	-
Total	260.279.710.195	238.819.251.962

15. OTHER PAYABLES

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
a. Short-term	7.094.871.852	6.924.324.609
- Social, health, unemployment insurance	4.570.014.757	4.484.019.477
- Others	2.524.857.095	2.440.305.132
+ <i>Late payment interest for Social Insurance</i>	2.524.857.095	2.440.305.132
+ <i>Others</i> (1)	-	-
b. Long-term	500.000.000	500.000.000
- Received deposits, collateral deposits	500.000.000	500.000.000
- Payables for lendings (2)	-	-

Notes:

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 110 Cao Thang Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

Separate financial statements
Quarter 01 2026

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	As at 31/03/2026		During the period			As at 01/01/2026	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value	Recoverable value
a. Short-term borrowings and finance lease liabilities	664.218.410.383		1.285.918.035	493	-	662.932.492.841	
a.1 Short-term borrowings	239.239.413.022		-	493	-	239.239.413.515	(*)
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (1)	35.162.000.000	(*)	-	-	-	35.162.000.000	(*)
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (2)	3.795.199.672	(*)	-	-	-	3.795.199.672	(*)
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (3)	33.398.214.828	(*)	-	493	-	33.398.215.321	(*)
- CITIBANK N.A. (4)	-	(*)	-	-	-	-	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank (5)	27.028.000.002	(*)	-	-	-	27.028.000.002	(*)
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (6)	23.398.785.996	(*)	-	-	-	23.398.785.996	(*)
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade (7)	47.030.000.000	(*)	-	-	-	47.030.000.000	(*)
- Mirae Asset Finance Company (8)	22.005.775.175	(*)	-	-	-	22.005.775.175	(*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.562.859.500	(*)	-	-	-	17.562.859.500	(*)
- KASIKORNBANK Public Company Limited (10)	29.858.577.849	(*)	-	-	-	29.858.577.849	(*)
a.2 Long-term loan due to maturity	123.498.886.845		1.285.918.035	-	-	122.212.968.810	(*)
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (11)	112.978.570.000	(*)	-	-	-	112.978.570.000	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank (12)	10.520.316.845	(*)	1.285.918.035	-	-	9.234.398.810	(*)
a.3 Long-term finance lease liabilities due to maturity	1.480.110.516		-	-	-	1.480.110.516	(*)
- Chaitlease International Leasing Co., Ltd. (13)	1.480.110.516	(*)	-	-	-	1.480.110.516	(*)
a.4 Common bonds	300.000.000.000		-	-	-	300.000.000.000	(*)
- Bonds issued according to par value (14)	300.000.000.000	(*)	-	-	-	300.000.000.000	(*)
- Bond issuance expenses	-	-	-	-	-	-	-



16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

	As at 31/03/2026		During the period		As at 01/01/2026	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
b. Long-term borrowings and finance lease liabilities	-	-	-	-	-	-
b.1 Long-term borrowings						
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (11)	-	(*)	-	-	-	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank (12)	-	(*)	-	-	-	(*)
b.2 Common bonds						
- Bonds issued according to par value (14)	-	(*)	-	-	-	(*)

Note:

(*) As at 31/03/2025 and 01/01/2025, the Company has overdue financial lease and loan liabilities, with a portion already paid. The remaining amount has not been settled due to insufficient financial arrangements. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

c. Detailed payment of finance lease liabilities

Term	From 01/01/2025 to 31/12/2025			From 01/01/2022 to 31/12/2024		
	Total finance lease payment	Lease interest payments	Principal repayment	Total finance lease payment	Lease interest payments	Principal repayment
From 1 year or less	-	-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years	-	-	-	-	-	-
Over 5 years	-	-	-	-	-	-

d. Overdue borrowings and finance lease liabilities

As at 31/12/2024, the Company had overdue finance lease principal of VND 1,480,110,516, overdue borrowings principal of VND 305,135,315,786, and bond principal of VND 90,000,000,000. (As at 31/12/2023, the Company had overdue finance lease principal of VND 2,724,636,832 and overdue borrowings principal of VND 262,794,370,930). Details are as follows:

Overdue borrowings balances:		
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
	35,162,000,000	35,162,000,000

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 110 Cao Thang Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

Separate financial statements
Quarter 01 2026

- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	3.795.199.672	3.795.199.672
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	33.398.214.828	33.398.214.828
- Military Commercial Joint Stock Bank	27.028.000.002	27.028.000.002
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	23.398.785.996	23.398.785.996
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	47.030.000.000	47.030.000.000
- Mirae Asset Finance Company	22.005.775.175	22.005.775.175
- Velotrade Management Limited	17.603.269.500	17.562.859.500
- KASIKORNBANK Public Company Limited	29.858.577.849	29.858.577.849
- Chailase International Leasing Co., Ltd.	1.480.110.516	1.480.110.516
- Bondholders of Bond Code DDGH2123001	300.000.000.000	300.000.000.000
Total	540.759.933.538	540.719.524.031

Reason for non-payment: The overall economic difficulties have severely impacted the Company's business operations. Additionally, banks have tightened their credit appraisal and lending policies. As a result, when banks stop extending or issuing new credit limits for borrowing businesses, the Company's working capital experiences a significant shortfall, leading to low payment cash flow. These factors have caused the Company to struggle with meeting its due debt obligations to the bank.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

Notes:

(1) The borrowing under Credit Agreement No. 1606LAV202200426 dated 24/08/2022, has a credit limit of VND 50 billion, with a credit limit term of 12 months for working capital supplementation. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. The loan is secured by the following assets:

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
Land use rights located in Binh Thuan Province;
Land use rights located in Ho Chi Minh City.

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Mai Vinh Rubber Boiler – Phu Giao District, Binh Duong Province – 15T/h -15T/h;
Savimex Boiler – District 12, Ho Chi Minh City – 2T/h;
Thermal oil boiler at Nhat Nam Rubber, Bau Bang District, Binh Duong Province – 2,500,000 Kcal/h;

Phuoc Hoa Rubber Boiler – Phu Giao District, Binh Duong Province – 3,000,000 Kcal/h;
Dong Tien Paper Boiler – Road No. 2, Thai Hoa Industrial Park, Duc Hoa District, Long An – Capacity increase from 18T/h to 22T/h.

(2) The borrowing under Credit Limit Agreement No. 01/2022/4763321/HDTD dated 16/12/2022, has a credit limit of VND 40 billion, with the credit limit period valid until 31/10/2023. The interest rate is determined based on each specific Credit Agreement. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor
Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
Land use rights located in Binh Duong Province;

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

25-ton/hour boiler – Heineken Tien Giang; 08-ton/hour spent grain drying system – Heineken Tien Giang;

15-ton/hour boiler system, Heat supply system, HMachinery and equipment system for upgrading boiler capacity to 20 tons/hour.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

(3) The borrowings are based on the following contracts:

- Credit Limit Loan Agreement No. EGD/21166 dated 15/11/2021: Credit limit of VND 50 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for business operations. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
- Credit Limit Loan Agreement No. EGD/22327 dated December 30, 2022: Credit limit of VND 50 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for business operations, including: (i) trade of sawdust, wood chips, coal, rice husk ash, and bagasse; (ii) Production and trade of steam heat, boiler components, and equipment. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
- Credit Limit Loan Agreement No. EGD/22034 dated 18/04/2022: Credit limit of VND 3 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for the business of sawdust, rice husk ash, bagasse, and wood chips. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment;
- Credit Limit Loan Agreement No. EGD/23030 dated 17/08/2023: Credit limit of VND 51.8 billion, credit limit period of 12 months, purpose: working capital supplementation for the business of sawdust, rice husk ash, bagasse, and wood chips. Interest rate determined by each specific debt acknowledgment.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor
Individuals as related parties

Collateral

Guarantee commitment;
Land use rights located in Binh Thuan Province;
Land use rights located in Binh Duong Province;
Land use rights located in Ho Chi Minh City;

(4) The discounted borrowing is based on the Agreement dated 17/12/2019, among three parties: Indochina Import-Export Investment Joint Stock Company, CITIBANK N.A, and Heineken Vietnam Brewery Co., Ltd. The borrowing balance represents the outstanding amount CITIBANK N.A is discounting for Heineken Vietnam Brewery Co., Ltd.'s payables to the Company.

- (5) The borrowing under Credit Agreement No. 34411.22.157.927900.TD dated 18/07/2022, has a credit limit of VND 50 billion, with the credit limit period valid until 24/06/2023. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. The purpose of the loan is to supplement working capital for business activities in the steam heat sales sector, coal trading, and sawdust trading. This borrowing is secured by the following collateral:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Lam Dong Province;

- (6) The loan under Credit Limit Loan Agreement No. 01888/KHDN/22/HMCV dated 28/06/2022, has a credit limit of VND 45 billion, with a 12-month credit limit period for short-term working capital supplementation to support business operations. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. This loan is secured by the following collateral:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
39 shares of stock code "DDG"

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (7) The loan under Credit Limit Loan Agreement No. 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG dated 05/08/2022, has a credit limit of VND 65 billion, with a 12-month credit limit period for working capital supplementation to support business operations, including fuel distribution, steam heat, machinery and equipment trading, steel, and brewery residue. The interest rate is determined based on each specific Debt Acknowledgment Certificate. This loan is secured by the following collateral:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

Land use rights located in Ho Chi Minh City;
2,600,000 shares of stock code "DDG"

- (8) The borrowings are based on the following contracts:

- Credit Agreement No. 0025-IB/HDTD-MAFC dated 04/04/2023; Loan amount of VND 15 billion, loan term of 07 months, purpose: to cover working capital expenses for the Company's business operations. Interest rate: 15% per year;
- Credit Agreement No. 0023-IB/HDTD-MAFC dated 18/12/2022; Loan amount of VND 90 billion, loan term of 6 months, purpose: to cover working capital expenses for the Company's business operations. Interest rate: 15% per year.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Individuals as related parties

Collateral

750,100 shares of stock code "DDG"

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 110 Cao Thang Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

Separate financial statements
Quarter 01 2026

(9) The borrowings are based on the following contracts:

- Borrowing Agreement No. DDG01.2022 dated 24/11/2022: Borrowing amount of USD 471,549, borrowing term of 57 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 13.5% per year;
- Borrowing Agreement No. DDG03.2022 dated 24/11/2022: Loan amount of USD 160,000, loan term of 60 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 13.75% per year;
- Borrowing Agreement No. DDG01.2023 dated 24/11/2022: Borrowing amount of USD 68,451, loan term of 58 days, purpose: working capital supplementation. Interest rate: 15% per year.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Receivables arising from purchase orders/contracts for the supply of goods/services to the Company's end customers, with a minimum value of USD 1,000,000;

Individuals as related parties

Personal Guarantee.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (10) The borrowing under Credit Limit Agreement No. 075/2023/FA.01 dated 01/02/2023, has a total credit limit of VND 50 billion, with a 12-month credit limit period for working capital supplementation to support the Company's business operations. The interest rate is determined based on each specific capital contribution notice, this borrowing is secured by the following collateral:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Receivables arising from partners with a book value of VND 50,000,000,000.

Individuals as related parties

Personal Guarantee;

500,000 shares of stock code "DDG"

(11) The borrowings are based on the following contracts:

- Credit Agreement No. 06/2018/4763321/HDTD dated 10/08/2018: Loan amount of VND 84.617 billion, loan term of 120 months, purpose: investment in the construction of a thermal power plant utilizing excess heat from an industrial waste incinerator in Binh Duong. Interest rate as regulated by BIDV from time to time;
- Credit Agreement No. 01/2019/4763321/HDTD dated 05/03/2019: Loan amount of VND 130 billion, loan term of 108 months, purpose: investment in the construction of a steam production and brewery residue drying plant (Heineken Brewery Vung Tau). Interest rate as regulated by BIDV from time to time.

These borrowings are secured by the following collaterals:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Industrial Waste Incinerator in Binh Duong - BIWASE;

All machinery, equipment, and assets formed on the land of the steam production and brewery residue drying plant project at Heineken Brewery Vung Tau;

Fluidized bed boiler system with a capacity of 75 tons/hour; Medium-voltage power line system and three-phase transformer station; Brewery residue drying system with an input capacity of 8 tons/hour.

Individuals as related parties

Land use rights located in Lam Dong Province.

HỒ
DU
TẬP
PH
NG
10

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

- (12) Loan Agreement No. 9838.21.157.927900.TD dated March 15, 2021: Maximum loan amount of VND 21.455 billion, loan term of 60 months from the contract signing date, purpose: payment of investment costs for the rubber latex drying boiler system with a capacity of 15 tons/hour. Interest rate determined per loan disbursement note, this borrowing is secured by the following collateral:

The Guarantor
Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Rubber latex drying boiler system with a capacity of 15 tons/hour;

Receivables arising from Contract No. 0306/HDKT/DD-LH dated 03/06/2019, and its annexes with Linh Huong Production Trading Company Limited.

- (13) The financial lease under Lease Agreement No. C200822602 dated November 30, 2020, with Chailease International Leasing Co., Ltd., has a lease term of 36 months. This lease is secured by the following collateral:

The Guarantor
Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

The security deposit has a value of VND 1,244,526,316 (see Note V.05);

Individuals as related parties

Personal Guarantee.

- (14) See Notes V.17.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No. 110 Cao Thang Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

Separate financial statements
Quarter 01 2026

17. BONDS ISSUED

	As at 31/03/2026			As at 01/01/2026		
	Value	Rate	Term	Value	Rate	Term
a. Common bond						
a.1 Short-term	300.000.000.000			300.000.000.000		
- The bond issued at face value has the bond code DDGH2123001	300.000.000.000	13,5%/năm	2 năm	300.000.000.000	13,5%/năm	2 năm
a.2 Long-term	-			-		
- The bond issued at face value has the bond code DDGH2123001	-			-	13,5%/năm	2 năm
Total	300.000.000.000			300.000.000.000		
b. Convertible bonds						
Ghi chú:						

The privately placed bond was issued with advisory services from Bao Viet Securities Joint Stock Company and is traded on the private bond system of the Hanoi Stock Exchange (HNX) under the trading code DDG12101. Bond face value: VND 100,000 per bond, total bonds issued: 3,000,000 bonds, bond purpose issuance for investment in Phase 2 of the steam production and spent grain drying project for Heineken Vietnam Brewery - Vung Tau and the CO2 recovery and liquefaction project from the boiler system.

As of May 8, 2023, based on Resolution No. 0805/2023/NQ-HNNSHTP, bondholders approved an extension of the bond maturity by 24 months, setting the new maturity date to May 10, 2025, with 78.61% approval (equivalent to VND 235.81 billion in bonds). Interest rate from 10/05/2023 to 10/05/2025 is 13.5% per year; Interest payment is every 06 months.

Non-convertible bond, no warrants, collateralized by specific collateral as follows:

The Guarantor

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company

Collateral

Beer residue drying system with a capacity of 8 tons/hour at Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;

Fluidized bed boiler system with a capacity of 35 tons/hour at Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;

Beer residue drying system with a capacity of 8T/h per drying system at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;

CO2 gas recovery and liquefaction production system from the boiler at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;

Wort concentration system at CL Factory - Can Tho Branch.

Land use rights and ownership of construction works on Lot 2.9A6, Street No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City;

CL Joint Stock Company
Khai An Technology Joint Stock Company

Drying system and an incinerator at Biomass My Xuan Factory - Street No. 3 at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria - Vung Tau Province;



18. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Undistributed earnings	Total
As at 01 January 2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(117.144.156.156)	737.254.703.844
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Profits for the previous period	-	-	(335.072.498.363)	(335.072.498.363)
As at 31 December 2025	798.398.860.000	56.000.000.000	(452.216.654.519)	402.182.205.481
As at 01 January 2026	798.398.860.000	56.000.000.000	(452.216.654.519)	402.182.205.481
Increase capital in the period (*)	-	-	-	-
Profits for the period	-	-	(85.561.594.778)	(85.561.594.778)
As at 31 March 2026	798.398.860.000	56.000.000.000	(537.778.249.297)	316.620.610.703

b. Details of owner's investment

	Quarter 01/2026	Quarter 1/2025
State owner	-	-
Other organizations and individuals	798.398.860.000	798.398.860.000
Total	798.398.860.000	798.398.860.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	798.398.860.000	798.398.860.000
+ Increase in capital during the year	-	-
+ Decrease in capital during the year	-	-
+ Closing capital	798.398.860.000	798.398.860.000
- Dividends, distributed profits	-	-

d. Shares

	Quarter 01/2026	Quarter 1/2025
- Authorised shares	79.839.886	79.839.886
- Issued shares	79.839.886	79.839.886
+ Ordinary shares	79.839.886	79.839.886
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Shares in circulation	79.839.886	79.839.886
+ Ordinary shares	79.839.886	79.839.886

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

19. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Quarter 01/2026	Quarter 1/2025
<i>Foreign currencies</i>		
- US Dollar (USD)	71,40	74,70

VI. NOTES TO THE INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

Currency: VND

1. REVENUES FROM GOODS AND SERVICES RENDERED

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
<i>a. Revenues</i>		34.287.327.763
- Revenue from sales	-	4.190.886.428
- Revenue from services rendered	-	30.096.441.335
- Revenue from construction contracts		
<i>b. Revenue deductions</i>	-	45.851.376
- Commercial discounts		45.851.376
Net revenues from sales and services rendered		34.241.476.387
<i>c. Revenue to related parties</i>		
(Details of this section are presented at Note VIII.1.b).		

2. COST OF GOODS SOLD

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Cost of goods sold	-	3.875.505.388
- Cost of services rendered		30.270.244.312
Total		34.145.749.700

3. FINANCIAL INCOME

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Interest income from deposits and lending	167.122	179.143.274
- Profit from the transfer of a subsidiary	-	
- Realized foreign exchange rate differences gain	-	178.800.886
- Others	-	
Total	167.122	357.944.160

4. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Interest expenses on lending and bonds	21.736.157.033	22.073.598.807
- Realized foreign exchange rate differences loss		
- Unrealized foreign exchange rate differences loss		313.207.515
- Realized foreign exchange rate differences loss	1.414.074.738	1.348.001.529
- Others		
Total	23.150.231.771	23.734.807.851

5. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
<i>a. Selling expenses incurred during the year</i>	-	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the year</i>	46.747.949.116	2.191.215.844
- Labour costs	532.324.556	926.290.789
- Office supplies	44.385.426	60.539.361
- Depreciation expenses	839.416.782	315.174.357
- Taxes, fees and duties		
- Allowance for doubtful debts	45.243.657.520	663.964.309
- Outside service expenses	88.098.832	223.125.040
- Others	66.000	2.121.988

6. OTHER INCOME

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Gained from disposal of fixed assets	-	-
- Others	-	6.396.000
Total	6.396.000	6.396.000

7. OTHER EXPENSES

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Costs of liquidation of fixed assets	-	-
- Penalty for taxes, administrative violations	84.551.963	-
- Compensation to third parties	-	-
- Costs of the unfinished Turbine project not implemented	-	-
- Others	-	93.984.944
Total	84.551.963	93.984.944

8. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Raw materials		13.889.055.661
- Labour costs	215.750.487	1.305.022.715
- Depreciation expenses	16.814.824.410	11.554.219.685
- Outside service expenses	39.497.671	3.575.577.436
- Others		2.677.190
Total	17.070.072.568	30.326.552.687

090
 Y
 N
 NGHĨE
 HẬU
 NG
 CHỈ N

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<u>Quarter 01/2026</u>	<u>Quarter 1/2025</u>
- Total net profit before tax	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
- Adjust the profit before tax to determine corporate income tax		-
+ Increase adjustments		-
+ Decrease adjustments		-
- Total taxable income	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
+ Loss carried forward from previous years		(63.727.333.025)
+ Tax-exempt income		-
- Total assessable income	(85.755.786.185)	(25.807.639.901)
- Corporate income tax expenses		-
+ Corporate income tax from previous years		-

VII. NOTES TO THE INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

1. Non-cash transactions which affects on Cash flow statement: None.
2. No cash which the company holds but unable to used: None.
3. Borrowing amount actually collected during the period

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Proceeds from borrowing under the loan contract		7.931.917.107
- Proceeds from borrowings under other form		-
Total		7.931.917.107

4. Cash actually paid for the loan principal during the period

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Paid for borrowing under the loan contract	493	(23.190.763.116)
- Loan repayment in the form of finance lease		
Total	493	(23.190.763.116)

VIII. OTHER INFORMATION

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES

a. Related parties

Related parties	Relationship
Nguyen Thanh Quang	Chairman
Tran Kim Sa	Member, General Director
Tran Kim Cuong	Member
Yang Tuan An	Company administration officer
Tran Cuu Long	Related party of an insider
Tran Thi Hong	Related party of an insider
Tran Ngoc Phung	Related party of an insider
Yang Hy An	Related party of an insider
CL Joint Stock Company	Subsidiary
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	Joint venture
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	Joint venture
The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, Chief Accountant and Disclosure Person	Executive board

b. Significant transactions with related parties

During the period, the Company had the following significant transactions with related parties:

	<i>From 01/01/2026 to 31/03/2026</i>	<i>From 01/01/2025 to 31/03/2025</i>
Margin deposit for borrowing secured assets		
Tran Kim Sa	-	38.476.642.564
Tran Kim Cuong	-	-
Yang Tuan An	-	4.704.800.000
Tran Cuu Long	-	14.384.480.000
Refund of margin deposit		
Tran Kim Sa	-	-
Rendering goods and services		
CL Joint Stock Company	-	-
Purchasing of goods and services		
CL Joint Stock Company	-	403.713.739
Lending		
CL Joint Stock Company	-	-

b. Significant transactions with related parties (continued)

Repayment of lending

Công ty Cổ phần CL

- -

Payable expenses to related-party

**shareholders whose pledged shares were
liquidated after being borrowed by the
Company as collateral for a loan.**

Nguyen Thanh Quang (equivalent to 1,630,000 DDG shares)

- 40.750.000.000

Tran Kim Sa (tequivalent to 700,000 DDG shares)

- 17.500.000.000

Tran Kim Cuong (equivalent to 210,000 DDG shares)

- 5.250.000.000

Tran Ngoc Phung (equivalent to 2,710,400 DDG shares)

- 67.760.000.000

**Amount paid as compensation for the forced
sale of pledged shares that were borrowed by
the Company as collateral for a loan**

Nguyen Thanh Quang

- -

Tran Kim Sa

- -

Tran Kim Cuong

- -

Tran Ngoc Phung

- -

Amount paid during the period

Tran Thi Hong

- -

Lending

Nguyen Thanh Quang

- -

Tran Kim Sa

- -

Tran Kim Cuong

- -

Yang Hy An

- -

Yang Tuấn An

- -

Repayment of lending

Nguyen Thanh Quang

- -

Tran Kim Sa

- -

Yang Tuan An

- -

Yang Hy An

- -

Advances

Tran Kim Sa

22.948.800.000 27.384.889.355

Repayment of advances

Tran Kim Sa

- 2.477.000.000

b. Significant transactions with related parties (continued)

Remuneration of The Board of Directors, Management and Supervisors follows as detailed:

Name	Position	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Nguyen Thanh Quang	Chairman		82.500.000
Tran Kim Sa	Member cum General Director	81.346.154	83.653.846
Tran Kim Cuong	Member (until the dimission date 21/05/2024) cum Deputy General Director)	68.076.923	65.384.615
Nguyen Minh Tuan	Member		
Le Quang Chinh	Member (until the dimission date 21/05/2024)		
Nguyen Tri Hue	Member (from the appointment date 21/05/2024) cum Deputy General Director)	68.076.923	71.153.846
Truong TheVinh	Member (from the appointment date 21/05/2024)		
Le Van Tam	Chief Accountant until the dimission date 01/12/2024)		
Tran Thanh Đang	Chief Accountant from the appointment date 01/12/2024)	49.269.231	
Châu Vĩnh Nghiệm	Head of Supervisory Board (until the dimission date 21/05/2024)		
Le Viet Duy	Head of Supervisory Board (until the appoiment date 21/05/2024)		
Vu Thi Chinh	Member of the Supervisory Board		
Chu Hong Nhung	Member of the Supervisory Board		
Total		266.769.231	302.692.308

Note: During the period, the Company was in the process of transitioning its executive board and restructuring; therefore, the executive board members held concurrent positions and did not receive remuneration.

c. Closing balance with related parties

	<i>As at 31/03/2026</i>	<i>As at 01/01/2026</i>
Short-term trade receivables (Notes V.02.a)		
CL Joint Stock Company		
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.		
Short-term prepayments to suppliers (Notes V.03)		
CL Joint Stock Company	-	
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	45.929.190.000	45.929.190.000
Other receivables (Notes V.04)		
Tran Kim Sa	61.425.442.564	61.425.442.564
Tran Cuu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuan An	4.704.800.000	4.704.800.000
Tran Kim Cuong	-	
CL Joint Stock Company	-	
Short-term trade payables (Notes V.11)		
CL Joint Stock Company	1.249.282.817	1.249.282.817
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.		-
Other payables (Notes V.14)		
Tran Kim Sa	-	
Nguyen Thanh Quang	-	
Yang Hy An	-	
Yang Tuan An	-	
Tran Kim Cuong	-	
The value of assets borrowed from related parties, which are real estate, used as collateral for borrowings (*).		
Tran Cuu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Tran Kim Cuong	5.784.000.000	5.784.000.000
Tran Kim Sa	120.343.211.442	120.343.211.442
Yang Tuan An	13.838.000.000	13.838.000.000
CL Joint Stock Company	156.976.000.000	156.976.000.000
The value of assets borrowed from related parties, which are "DDG" shares, used as collateral for borrowings (*).		
Nguyen Thanh Quang	6.250.000.000	6.250.000.000
Tran Kim Sa	7.551.097.850	7.551.097.850
Tran Kim Cuong	6.250.000.000	6.250.000.000
Yang Tuan An		
Yang Hy An		

Notes:

The balances with related parties as at 31/03/2025, and 31/01/2024, have been restated to align with the list of related entities mentioned in Note VIII.1.a.

(*) The value of assets borrowed from related parties is based on the initial appraised value at the date of the mortgage contract signing and updated by the bank's valuation reports (if applicable).

2. INFORMATION SEGMENT REPORTING

Geographical segment

The company carries out all commerce and service rendering activities only in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not present divisional reports by geographical area.

Business segment

Items	Commerce	Steam, heat, and spent grain supply operations	Total
Net revenue	-		
Cost of sales	17.100.734.989		17.100.734.989
Gross profit	(17.100.734.989)		(17.100.734.989)

3. EVENTS AFTER THE INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET DATE

Besides, there have been no significant events occurring after the interim separate balance sheet date, which would require adjustment or disclosures to be made in the interim separate financial statements.

4. INFORMATION ON GOING CONCERN

As of December 31, 2025, the "Current Liabilities" item (Code: 310) on the Balance Sheet exceeds the "Current Assets" indicator (Code: 100) by VND 124,336,913,215. Additionally, the Company's "Short-term Borrowings and Finance Lease Liabilities" (Code: 320) includes an overdue amount of VND 486,615,426,302. This situation reflects a low current liquidity ratio, which may impact the Company's ability to continue as a going concern.

5. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are based on the separate financial statements for the fiscal year ended as at 31/12/2024, and the separate financial statements for Quarter 04 2025.

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Tran Thanh Dang

Prepared 29 January 2026

General Director



Tran Kim Sa